CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022
đã được soát xét

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG
Ký ngày: 10-9-2022 15:35:01

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Điều hành	02-04
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	05-06
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	07-08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	11-33

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0105806767 ngày 15 tháng 07 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Hội đồng quản trị

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Nguyễn Trí Thiện	Chủ tịch
Ông	Nguyễn Trọng Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 30/06/2022)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 30/06/2022)
Ông	Nguyễn Xuân Nam	Thành viên
Ông	Yoshiro Komiyama	Thành viên
Ông	Đặng Văn Hóa	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Nguyễn Trọng Nghĩa	Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 04/01/2022)
Ông	Nguyễn Anh Tuấn	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 04/01/2022)
Ông	Masayuki Takeuchi	Phó Tổng Giám đốc
Ông	Nguyễn Xuân Nam	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này gồm có:

Họ và tên		Chức vụ
Bà	Nguyễn Thị Minh	Trưởng ban
Ông	Nguyễn Thị Mai Hương	Thành viên
Ông	Đỗ Như Ngọc	Thành viên

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 11 ngày 15/07/2022, người đại diện theo pháp luật của công ty là: **Ông Nguyễn Trí Thiện – Chủ tịch Hội đồng quản trị**

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA) - đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và tổ chức kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN ĐIỀU HÀNH ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban điều hành Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không.
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban điều hành Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban điều hành Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Ban điều hành cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2022

TM. Ban điều hành
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Nguyễn Trí Thiện

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam
Địa chỉ: Tầng 14 Tòa nhà Sudico, đường Mễ Trì
P. Mỹ Đình 1, Q. Nam Từ Liêm, Hà Nội, Việt Nam
Tel: (+84 24) 3868 9566 / (+84 24) 3868 9588
Fax: (+84 24) 3868 6248
Web: kiemtoanava.com.vn

Số : 724 /BCSX/TC/NV7

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương lập ngày 09/09/2022, từ trang 06 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban điều hành

Ban điều hành Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2022, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thành viên Hãng kiểm toán MGI Quốc tế
mgiworldwide

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021 và Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đã được soát xét và kiểm toán bởi Kiểm toán viên và Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra kết luận và ý kiến chấp nhận toàn phần vào ngày 28/08/2021 và ngày 25/03/2022.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ
THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM (AVA)

M.S.D.N: 0102061074 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

TRẦN TRÍ DŨNG
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0895-2018-126-1
Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**630.376.531.731**	**682.810.910.108**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.01	**12.397.462.006**	**31.559.396.915**
1. Tiền	111		12.397.462.006	31.559.396.915
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**572.634.730.122**	**600.029.582.395**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	174.514.372.969	268.344.320.771
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	26.089.687.674	35.243.594.171
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.04	371.581.800.000	277.400.000.000
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	18.632.210.579	19.302.761.053
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(18.183.341.100)	(261.093.600)
IV. Hàng tồn kho	**140**	V.07	**44.039.337.684**	**49.910.150.772**
1. Hàng tồn kho	141		44.039.337.684	49.910.150.772
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**1.305.001.919**	**1.311.780.026**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	28.060.834	101.540.002
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.026.941.085	960.240.024
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.17	250.000.000	250.000.000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**472.512.805.947**	**480.800.051.400**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**101.536.537.600**	**101.536.537.600**
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	101.536.537.600	101.536.537.600
II. Tài sản cố định	**220**		**205.191.057.453**	**214.138.988.705**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	148.118.767.254	156.841.490.060
- Nguyên giá	*222*		*242.307.217.637*	*242.307.217.637*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*223*		*(94.188.450.383)*	*(85.465.727.577)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	57.072.290.199	57.297.498.645
- Nguyên giá	*228*		*60.000.000.000*	*60.000.000.000*
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	*229*		*(2.927.709.801)*	*(2.702.501.355)*
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**148.624.454.735**	**148.624.454.735**
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.11.1	148.425.794.735	148.425.794.735
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.11.2	198.660.000	198.660.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**17.160.756.159**	**16.500.070.360**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.08	17.160.756.159	16.500.070.360
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.102.889.337.678**	**1.163.610.961.508**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**273.190.543.385**	**316.158.872.146**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**252.586.693.418**	**296.058.458.412**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	91.594.356.879	126.947.171.038
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	16.738.063.514	21.126.729.108
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	1.106.868.842	565.774.114
4. Phải trả người lao động	314		415.579.333	539.556.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	31.751.039.884	27.696.405.663
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	135.962.398	325.571.475
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	110.844.822.568	118.857.250.568
II. Nợ dài hạn	**330**		**20.603.849.967**	**20.100.413.734**
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	16.612.523.170	16.774.308.070
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		3.991.326.797	3.326.105.664
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**829.698.794.293**	**847.452.089.362**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.18	**829.698.794.293**	**847.452.089.362**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		792.000.000.000	792.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*792.000.000.000*	*792.000.000.000*
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.457.556.681	43.066.421.434
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*43.066.421.434*	*25.132.272.159*
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		*(17.608.864.753)*	*17.934.149.275*
3. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		12.241.237.612	12.385.667.928
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	**430**		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.102.889.337.678**	**1.163.610.961.508**

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Thị Phương Thuỷ	Hà Thị Phương Thuỷ	Nguyễn Trí Thiện

BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**VI.1**	**38.917.577.647**	**278.684.377.525**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**VI.2**	**38.917.577.647**	**278.684.377.525**
4. Giá vốn hàng bán	**11**	**VI.3**	**41.431.072.633**	**274.796.538.810**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**(2.513.494.986)**	**3.887.838.715**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	13.226.000.673	3.403.989.182
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	6.173.382.784	9.431.076.212
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.173.382.784*	*9.431.076.212*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	595.672.555
9. Chi phí bán hàng	25	VI.6	1.235.345.092	1.567.983.326
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	20.151.034.179	2.252.293.344
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**(16.847.256.368)**	**(5.363.852.430)**
12. Thu nhập khác	31	VI.7	316.428.900	412.598.988
13. Chi phí khác	32	VI.8	35.553.300	2.906.024.394
14. Lợi nhuận khác	40		280.875.600	(2.493.425.406)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**(16.566.380.768)**	**(7.857.277.836)**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	521.693.168	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		665.221.133	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	**60**		**(17.753.295.069)**	**(7.857.277.836)**
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		(17.608.864.753)	(7.650.297.611)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(144.430.316)	(206.980.225)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	VI.10	**(144)**	**(97)**
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	VI.10	**(144)**	**(97)**

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Thị Phương Thuỷ	Hà Thị Phương Thuỷ	Nguyễn Trí Thiện

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	***(16.566.380.768)***	***(7.857.277.836)***
2. Điều chỉnh cho các khoản		***19.817.560.863***	***17.205.268.320***
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	8.947.931.252	11.773.853.845
- Các khoản dự phòng	03	17.922.247.500	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(13.226.000.673)	(3.999.661.737)
- Chi phí lãi vay	06	6.173.382.784	9.431.076.212
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	***3.251.180.095***	***9.347.990.484***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	109.460.388.213	(21.784.452.444)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	5.870.813.088	(3.954.221.897)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(40.035.664.383)	60.846.835.500
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(587.206.631)	696.747.039
- Tiền lãi vay đã trả	14	(2.118.748.563)	(6.707.677.269)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	***75.840.761.819***	***38.445.221.413***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	-	(226.000.000)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(162.081.800.000)	(14.500.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	67.900.000.000	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	7.353.316.172	2.211.404
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	**(86.828.483.828)**	***(14.723.788.596)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	22.379.999.100	98.496.095.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(30.554.212.000)	(105.510.734.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	***(8.174.212.900)***	***(7.014.639.625)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	**(19.161.934.909)**	**16.706.793.192**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	**31.559.396.915**	**28.148.000.901**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	**70**	**12.397.462.006**	**44.854.794.093**

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Thị Phương Thuỷ	Hà Thị Phương Thuỷ	Nguyễn Trí Thiện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0105806767 ngày 01 tháng 03 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 11 số 0105806767 ngày 15 tháng 07 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 792.000.000.000 đồng (*Bảy trăm chín mươi hai tỷ đồng).*

Trụ sở chính của Công ty tại Tầng 08, Tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.

Số lượng lao động của Công ty tại ngày 30/06/2022 là 13 người (tại 31/12/2021 là 13 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại các mặt hàng nông, lâm sản…

3. Ngành nghề kinh doanh

Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp; Bán buôn thực phẩm; Hoạt động dịch vụ trồng trọt; Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch; Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp; Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Hoàn thiện công trình xây dựng; Chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn gạo; Trồng cây gia vị, cây dược liệu; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện; Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Trồng lúa; Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác; Trồng cây lấy củ có chất bột; Trồng cây mía; Trồng cây thuốc lá, thuốc lào; Trồng cây lấy sợi; Trồng cây có hạt chứa dầu; Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh; Trồng cây ăn quả; Trồng cây lấy quả chứa dầu; Trồng cây điều; Trồng cây hồ tiêu; Trồng cây cao su; Trồng cây cà phê; Trồng cây chè; Trồng cây lâu năm khác; Nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; Xử lý hạt giống để nhân giống; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác; Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu; Và các ngành nghề kinh doanh khác; Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông…..

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Dịch Covid 19 diễn ra trong kỳ đã làm ảnh hưởng nặng nề đến toàn bộ nền kinh tế thế giới và Việt Nam cùng nằm trong xu thế chung đó. Trong kỳ, hoạt động kinh doanh tại công ty và công ty con gặp nhiều khó khăn, trong khi đó các chi phí lãi vay và khấu hao lớn dẫn đến kết quả kinh doanh của Công ty con (Công ty Cổ phần BWG Mai Châu) bị lỗ trong kỳ 6 tháng đầu kỳ 2022, cộng thêm 1 số khoản công nợ phải thu quá hạn thanh toán phải trích lập dự phòng với giá trị lớn làm cho kết quả kinh doanh trên báo cáo riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ bị lỗ. Tuy nhiên Ban điều hành Công ty đã chủ động xây dựng các phương án, kế hoạch ứng phó cho phù hợp với tình hình dịch bệnh. Đồng thời nghiên cứu, đầu tư vào các dự án mới tiềm năng hơn nhằm mang lại hiệu quả cao hơn trong thời gian tới.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Đến thời điểm 30/06/2022, Công ty bao gồm trụ sở chính tại Tầng 08, tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu khu ĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, quận Hà Đông, Hà Nội. Công ty có các công ty con và công ty liên kết sau:

1. Công ty con

Tổng số các công ty con: 03 công ty

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 03 công ty
Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0 công ty

Công ty Cổ phần BWG Mai Châu

* Địa chỉ: Cụm Công Nghiệp, xã Chiềng Châu, huyện Mai Châu, tỉnh Hòa Bình

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2022: 96,54%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2022: 96,54%

Công ty CP Công ty CP Sunstar Bamboo Việt Nam

* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐTM Vạn Phúc, phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2022: 99,5%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2022: 99,5%

Công ty Cổ phần Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam

* Địa chỉ: Tầng 8 tòa nhà Simco Sông Đà, tiểu KĐTM Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Hà Đông, Hà Nội

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2022: 98%

* Quyền biểu quyết của công ty mẹ tại ngày 30/06/2022: 98%

2. Công ty liên doanh, liên kết

Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona

* Địa chỉ: Số 1, tổ 8, phường Mộ Lao, quận Hà Đông, Hà Nội.

* Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ tại ngày 30/06/2022: 49%

* Quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương tại ngày 30/06/2022: 49%.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch. Cho kỳ kế toán này, Công ty lập báo cáo tài chính giữa niên độ từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/6/2022.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ"; ký hiệu quốc tế là "VND").

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về việc sửa đổi, bổ sung thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.

b. Các khoản cho vay

Các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo khế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

c. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng. Hoặc mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của tổ chức kinh tế khi không xác định được giá trị thị trường.

5. Nguyên tắc kế toán phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141…

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

6. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cấn đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí

mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

-	Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 16 năm
-	Máy móc, thiết bị	05 - 10 năm
-	Phương tiện vận tải	05 - 10 năm
-	Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.
Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:
a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);
b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.
Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.
Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.
Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.
Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.
Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.
Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d. Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.
Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.
Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).
Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.
Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.
Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...
Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...
Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế,

kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

20. Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty mẹ kiểm soát được lập cho cùng kỳ kế toán. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của Công ty con được lập cho cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính Công ty mẹ. Trong trường hợp cần thiết Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty mẹ và các Công ty con là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

21. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2022	01/01/2022
Tiền mặt tại quỹ	4.295.573.818	17.839.332.067
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.101.888.188	13.720.064.848
Cộng	**12.397.462.006**	**31.559.396.915**

2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
a) Phải thu khách hàng	174.514.372.969	268.344.320.771
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển TM DV Hà An (*)	*30.487.057.052*	*30.487.057.052*
- Công ty CP Phát triển Phân bón Đình Vũ	*59.740.825.000*	*59.740.825.000*
- Công ty CP XNK Đức Nguyễn	*42.620.282.379*	*61.902.282.379*
- Công ty CP XNK Cát Long	*2.731.800.000*	*70.390.800.000*
- Hà Văn Trường	*30.400.000.000*	*30.400.000.000*
- Khách hàng khác	*8.534.408.538*	*15.423.356.340*
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**174.514.372.969**	**268.344.320.771**

(*) Đổi tên từ Công ty TNHH TM và Sản xuất Phân bón Lào Cai.

3 . Trả trước người bán ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
a) Trả trước cho người bán	26.089.687.674	35.243.594.171
- Công ty CP ĐT và thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	*22.380.000.000*	-
- Công ty Cổ phần xuất nhập khẩu Cát Long	*2.727.935.015*	*2.727.935.015*
- Công ty CP Simco Sông Đà	-	*1.485.649.000*
- Trả trước cho người bán khác	*981.752.659*	*31.030.010.156*
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**26.089.687.674**	**35.243.594.171**

4 . Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Công ty CP Cát Tường Thiên Tân Lạc (1)	163.000.000.000	-	163.000.000.000	-
- Cho vay cá nhân (2)	167.400.000.000	-	114.400.000.000	-
- Công ty CP ĐT và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt (3)	29.181.800.000	-		-
- Bà Đào Thị Nga (4)	12.000.000.000	-	-	-
Cộng	**371.581.800.000**	**-**	**277.400.000.000**	**-**

(1) Cho vay theo hợp đồng số 01/HĐV/STD-CTT ngày 16/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Cát Tường Thiên Tân Lạc (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm. Bên A có quyền hoán đổi số tiền cho vay thành vốn góp vào bên B trong trường hợp bên vay tăng vốn điều lệ. Khoản vay được thông qua theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị số 12/2021/NQHĐQT/SJF ngày 15/12/2021.

(2) Các khoản cho vay cá nhân với thời gian cho vay dưới 12 tháng, lãi suất từ 7%/năm đến 8%/năm. Bao gồm:
- Hợp đồng cho vay số 1103/HĐV/Sunstar-NTTP ngày 31/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam và bà Nguyễn Thị Thu Phương, số tiền cho vay là 28.500.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay: 8%/năm, mục đích sử dụng: nhu cầu vốn để kinh doanh, kỳ hạn trả nợ gốc: là ngày đến hạn của hợp đồng, tài sản đảm bảo: không có
- Hợp đồng cho vay số 1103/HĐV/Sunstar-NTT ngày 11/3/2022 giữa Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam và bà Nguyễn Thị Tuyền, số tiền cho vay là 29.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay: 8%/năm, mục đích sử dụng: nhu cầu vốn để kinh doanh, kỳ hạn trả nợ gốc: là ngày đến hạn của hợp đồng, tài sản đảm bảo: không có
- Hợp đồng vay tiền số 0812/HĐV/SUNSTARBAMBOO-PVT ngày 8/12/2021 giữa Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam và ông Phạm Văn Trường, số tiền cho vay là 18.000.000.000 đồng, thời hạn cho vay 12 tháng, lãi suất cho vay: 8%/năm, mục đích sử dụng: nhu cầu vốn để kinh doanh, kỳ hạn trả nợ gốc: là ngày đến hạn của hợp đồng, tài sản đảm bảo: không có
- Các hợp đồng cho vay tiền giữa Công ty Cổ phần BWG Mai Châu và các cá nhân, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất cho vay 10%/năm

(3) Cho vay theo hợp đồng số 0105/HĐV/SJF-BMV ngày 01/05/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 8%/năm, không có tài sản đảm bảo.

(4) Cho vay theo hợp đồng số 01/2022/STD.HN ngày 02/01/2022 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương (Bên A) và Bà Đào Thị Nga (Bên B). Thời gian cho vay 12 tháng, lãi suất 7%/năm, không có tài sản đảm bảo.

5 . Phải thu khác

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	***18.632.210.579***	-	***19.302.761.053***	-
Phải thu khác	11.416.738.320	-	5.122.574.194	-
- Phải thu lãi cho vay	*10.970.462.579*	-	*5.097.778.078*	-
- Phải thu khác	*446.275.741*	-	*24.796.116*	-
Tạm ứng	7.215.472.259	-	14.180.186.859	-
b. Dài hạn	***101.536.537.600***	-	***101.536.537.600***	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	36.537.600	-	36.537.600	-
Hợp tác kinh doanh	101.500.000.000	-	101.500.000.000	-
- Dự án Công viên Tre sinh thái (1)	*101.500.000.000*	-	*101.500.000.000*	-
Cộng	**120.168.748.179**	-	**120.839.298.653**	-

(1) Hợp đồng số 0301/HĐHTKD ngày 03 tháng 01 năm 2020 giữa Công ty CP Sunstar Ecotech Việt Nam (Bên A) với Công ty CP Đầu tư Phát triển SCO (Bên B) để thực hiện hợp tác kinh doanh dự án Dự án Công viên Tre sinh thái. Theo đó:
Tổng giá trị hợp tác là: 229.411.000.000 đồng, trong đó bên A góp 101.500.000.000 đồng; Bên B góp 127.911.000.000 đồng.
Bên A đồng ý chuyển cho Bên B số tiền 101.500.000.000 đồng để thực hiện dự án, Bên B đồng ý sử dụng số vốn hợp tác để cùng đầu tư xây dựng dự án trên. Hợp đồng có hiệu lực đến ngày 31/12/2025. Thời hạn trên có thể được kéo dài theo sự thỏa thuận của các bên.

6 . Nợ xấu

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng	Giá gốc	Giá trị đã lập dự phòng
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	60.001.918.600	18.183.341.100	261.093.600	261.093.600
+ Công ty Cổ phần phát triển Phân bón Đình Vũ	*59.740.825.000*	*17.922.247.500*	-	-
+ Công ty CP DT PT SX XNK TM Vân Tảo	*261.093.600*	*261.093.600*	*261.093.600*	*261.093.600*
Cộng	**60.001.918.600**	**18.183.341.100**	**261.093.600**	**261.093.600**

7 . Hàng tồn kho

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	21.901.983.858	-	18.417.646.111	-
Công cụ, dụng cụ	273.780.294	-	242.580.294	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.015.263.156	-	11.993.404.012	-
Thành phẩm	8.917.497.104	-	18.452.403.385	-
Hàng hóa	930.813.272	-	804.116.970	-
Cộng	**44.039.337.684**	-	**49.910.150.772**	-

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 30/06/2022: 0 đồng;

8 . Chi phí trả trước

	30/06/2022	01/01/2022
a, Ngắn hạn	***28.060.834***	***101.540.002***
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	17.727.500	34.873.334
- Chi phí khác	10.333.334	66.666.668
b, Dài hạn	***17.160.756.159***	***16.500.070.360***
- Chi phí thuê văn phòng	8.249.543.400	6.895.515.000
- Chi phí thuê tài sản	2.750.000.000	3.250.000.000
- Chi phí chuyển nhượng dự án	5.981.595.092	6.061.349.693
- Các khoản khác	179.617.667	293.205.667
Cộng	**17.188.816.993**	**16.601.610.362**

9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCD hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu năm	70.473.426.650	169.032.009.169	2.801.781.818	-	242.307.217.637
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	70.473.426.650	169.032.009.169	2.801.781.818	-	242.307.217.637
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	24.661.324.611	59.903.905.384	900.497.582	-	85.465.727.577
Số tăng trong kỳ	2.244.382.030	6.338.251.686	140.089.090	-	8.722.722.806
Khấu hao trong năm	*2.244.382.030*	*6.338.251.686*	*140.089.090*		*8.722.722.806*
Số giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	26.905.706.641	66.242.157.070	1.040.586.672	-	94.188.450.383
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	45.812.102.039	109.128.103.785	1.901.284.236	-	156.841.490.060
Tại ngày cuối kỳ	43.567.720.009	102.789.852.099	1.761.195.146	-	148.118.767.254

Trong đó:

Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 141.957.987.331

Nguyên giá TSCĐ hữu hình tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 2.899.382.809

10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	60.000.000.000	60.000.000.000
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	60.000.000.000	60.000.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	2.702.501.355	2.702.501.355
Số tăng trong kỳ	225.208.446	225.208.446
- *Khấu hao trong năm*	*225.208.446*	*225.208.446*
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	2.927.709.801	2.927.709.801
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	57.297.498.645	57.297.498.645
Tại ngày cuối kỳ	57.072.290.199	57.072.290.199

Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình tại 30/06/2022 đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá TSCĐ vô hình tại 30/06/2022 đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 0 đồng

11.1 . Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu
+ - Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona (1)	147.000.000.000	-	148.425.794.735	147.000.000.000	-	148.425.794.735
Cộng	**147.000.000.000**	**-**	**148.425.794.735**	**147.000.000.000**	**-**	**148.425.794.735**

(1) Tổng vốn góp của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona là 300.000.000.000 đồng, trong đó, Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương sở hữu 49%. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona: Thiết kế nội, ngoại thất, thiết kế kiến trúc, tư vấn lập dự án, quy hoạch hạ tầng đô thị....Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Tona hoạt động tại Số 1, Tổ 8, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội.

- Tại ngày lập Báo cáo tài chính này, Công ty không thu thập được Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona, do Công ty này không lập báo cáo tài chính bán niên năm 2022, do đó, giá trị ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Tona được ghi nhận căn cứ vào Báo cáo tài chính năm 2021 của Công ty này.

11.2 . Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
Công ty Cổ phần Jarce'l Việt Nam (2)	198.660.000	-		198.660.000	-	
Cộng	**198.660.000**	**-**		**198.660.000**	**-**	

(2) Công ty CP Đầu tư Sao Thái Dương sở hữu 16% vốn tại Công ty Cổ phần Jarce'l Việt Nam. Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty CP JARCEL Việt Nam: Dược, hàng tiêu dùng chăm sóc sức khỏe.....Công ty CP JARCEL Việt Nam hoạt động tại Tầng 7, tòa nhà Simco Sông Đà, KĐT Vạn Phúc , đường Vạn Phúc, Phường Vạn Phúc, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính vì không có giá niêm yết thị trường cho các công cụ tài chính này, đồng thời Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ.

12 . Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	91.594.356.879	91.594.356.879	126.947.171.038	126.947.171.038
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Quốc tế Bình Minh Việt	-	-	*35.982.200.000*	*35.982.200.000*
Công ty CP XNK Quảng Bình	*82.662.490.000*	*82.662.490.000*	*84.662.050.000*	*84.662.050.000*
Công ty TNHH Thương Mại và Đầu tư CDM	*3.641.821.700*	*3.641.821.700*	-	-
Công ty Cổ phần Simco Sông Đà	*27.847.000*	*27.847.000*	-	-
Phải trả người bán ngắn hạn khác	*5.262.198.179*	*5.262.198.179*	*6.302.921.038*	*6.302.921.038*
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-	-	-
Cộng	**91.594.356.879**	**91.594.356.879**	**126.947.171.038**	**126.947.171.038**

13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	**16.738.063.514**	**21.126.729.108**
- Công ty TNHH sản xuất đầu tư và thương mại Tường Minh	699.598.500	699.598.500
- CROCODILE PRODUCTS	2.065.538.264	4.853.424.701
- RESORT RESOURCE INC.,	10.492.272.319	12.062.317.819
- Khách hàng khác	3.480.654.431	3.511.388.088
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
Cộng	**16.738.063.514**	**21.126.729.108**

14 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước

	01/01/2022		Tăng/Giảm do hợp nhất	Số phải nộp trong năm/ Biến động tăng khác	Số đã thực nộp trong năm/ Biến động giảm khác	30/06/2022	
	Phải thu	Phải nộp				Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	9.589.000		2.018.467.127	1.999.065.567	-	28.990.560
Thuế XNK	-	-		14.730.242	14.730.242	-	
Thuế TNDN (*)	250.000.000	556.185.114		521.693.168		250.000.000	1.077.878.282
Các loại thuế khác	-	-		9.979.562	9.979.562	-	-
Cộng	**250.000.000**	**565.774.114**	-	**2.564.870.099**	**2.023.775.371**	**250.000.000**	**1.106.868.842**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2022	01/01/2022
Chi phí lãi vay phải trả (*)	31.751.039.884	27.696.405.663
Cộng	**31.751.039.884**	**27.696.405.663**

(*) Trong đó lãi vay Công ty Cổ phần BWG Mai Châu phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình tại ngày 01 tháng 01 năm 2022 là: 27.634.838.167 đồng; tại 30/06/2022 là 30.756.367.129 đồng

16 . Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2022	01/01/2022
- Kinh phí công đoàn	36.505.225	5.417.100
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	79.302.798	-
- Phải trả khác	20.154.375	320.154.375
Cộng	**135.962.398**	**325.571.475**

17 . Vay và nợ thuê tài chính	30/06/2022	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	01/01/2022
17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**110.844.822.568**	**22.541.784.000**	**30.554.212.000**	**118.857.250.568**
a, Vay ngắn hạn	81.950.000.000	22.380.000.000	30.376.000.000	89.946.000.000
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (1)	*40.000.000.000*	-	-	*40.000.000.000*
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô (2)	41.950.000.000	*22.380.000.000*	*30.376.000.000*	*49.946.000.000*
b, Vay dài hạn đến hạn trả	28.894.822.568	161.784.000	178.212.000	28.911.250.568
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (3)	*28.571.254.568*	-	-	*28.571.254.568*
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (4)	*98.568.000*	*49.284.000*	*65.712.000*	*114.996.000*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (5)	*225.000.000*	*112.500.000*	*112.500.000*	*225.000.000*
17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**16.612.523.170**	-	**161.784.900**	**16.774.308.070**
a, Vay dài hạn	16.612.523.170	-	161.784.900	16.774.308.070
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (3)	*16.326.431.170*	-	-	*16.326.431.170*
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội (4)	*98.592.000*	-	*49.284.900*	*147.876.900*
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Gia Lâm (5)	*187.500.000*	-	*112.500.000*	*300.000.000*
b, Các khoản nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17.3 Số có khả năng trả nợ	**42.559.660.000**			**50.733.872.900**
a, Vay ngắn hạn	42.273.568.000			50.285.996.000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	286.092.000	-	-	447.876.900

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 3004 LAV - 201703081 ngày 29/11/2017; Số tiền 40.000.000.000 VND, thời hạn vay dưới 12 tháng. Lãi suất vay thay đổi theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho chi phí sản xuất tre ép tấm và các sản phẩm từ tre. Tài sản đảm bảo là: máy móc thiết bị. Khoản vay này đã quá hạn, Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang đàm phán với ngân hàng để cơ cấu khoản nợ này.

(2) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thủ Đô theo Hợp đồng hạn mức tín dụng số 1483-LAV-202100761 ngày 08/12/2021. Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VND. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Lãi suất và thời hạn vay: theo từng giấy nhận nợ, tối đa không vượt quá 6 tháng. Phương thức đảm bảo tiền vay: 5.254.766 cổ phiếu của công ty Cổ phần Simco Sông Đà có giá trị 52.547.660.000 đồng.

(3) Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình theo Hợp đồng tín dụng số 01-2014/HDTD-DH/BWG ngày 17/12/2014. Thời hạn vay: 72 tháng (trong đó thời gian ân hạn nợ gốc 12 tháng), kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Lãi suất cho vay: thả nổi có điều chỉnh. Mục đích vay: Đầu tư Xây dựng Nhà máy sản xuất Tre ép tấm. Tài sản đảm bảo là: Các tài sản hình thành trong tương lai, các nguồn thu phát sinh từ dự án, phương án sử dụng vốn vay; và phụ lục hợp đồng sửa đổi bổ sung số 3004LAV201403420 ngày 12/12/2017 về việc bổ sung thời hạn cho vay từ 72 tháng lên 120 tháng với mức lãi suất cố định 9,5%/năm. Khoản vay này đã quá hạn, Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang đàm phán với ngân hàng để cơ cấu khoản nợ này.

(4) Vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Hà Nội theo Hợp đồng tín dụng số 109.1029/2017/HĐTD-DN/PGBankHN ngày 20/06/2017. Hạn mức vay: 690.000.000 VND; Thời hạn vay: 84 tháng; Lãi suất: 8,49%/năm trong 12 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân và được điều chỉnh định kỳ 3 tháng 1 lần. Mục đích vay: thanh toán 1 phần tiền mua xe ô tô Chevrolet Colorado 2.8 LTZ MY17. Tài sản đảm bảo: Quyền sở hữu và quyền thụ hưởng bảo hiểm của xe ô tô tải Pick up cabin kép màu: Đen, nhãn hiệu Chevrolet có biển kiểm soát: 29C-767.73.

(5) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Gia Lâm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2020/6152035/HĐTD ngày 28/04/2020; Số tiền vay: 900.000.000 VND. Mục đích vay: thanh toán tiền mua ô tô Vinfast LUX SA 2.0; Thời hạn vay: 48 tháng; Lãi suất: lãi suất thả nổi. Tài sản thế chấp: Xe ô tô Vinfast LUX SA 2.0, biển kiểm soát 30G-293.28.

17.4 Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán tại ngày 30/06/2022

	30/06/2022		
	Gốc	Lãi	Cộng
- Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hòa Bình (*)	84.897.685.738	30.756.367.129	**115.654.052.867**

(*) Khoản gốc và lãi vay này đã quá hạn và chưa được thanh toán do Công ty Cổ phần BWG Mai Châu đang gặp khó khăn về tài chính nên chưa có nguồn tiền để thanh toán. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh huyện Mai Châu Hoà Bình đã thực hiện công bố đấu giá toàn bộ khoản nợ của công ty Cổ phần BWG Mai Châu. Tuy nhiên, đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán này vẫn chưa thực hiện đấu giá thành công khoản nợ này. Công ty vẫn đang tập trung thu xếp nguồn vốn để thanh toán khoản nợ này.

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Phụ lục 01)

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	30/06/2022	01/01/2022
Cổ đông nhà nước	-	-
Cổ đông khác	792.000.000.000	792.000.000.000
Cộng	**792.000.000.000**	**792.000.000.000**

18.3. Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, lợi nhuận.	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	792.000.000.000	792.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		-
+ Vốn góp giảm trong kỳ		-
+ Vốn góp cuối kỳ	792.000.000.000	792.000.000.000

18.4. Cổ phiếu	30/06/2022	01/01/2022
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	79.200.000	79.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông		
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	79.200.000	79.200.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT

Đơn vị tính: Đồng

1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.917.577.647	278.684.377.525
Cộng	**38.917.577.647**	**278.684.377.525**

2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	38.917.577.647	278.684.377.525
Cộng	**38.917.577.647**	**278.684.377.525**

3 . Giá vốn hàng bán

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá vốn hàng bán	41.431.072.633	274.796.538.810
Cộng	**41.431.072.633**	**274.796.538.810**

4 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	13.226.000.673	3.403.989.182
Cộng	**13.226.000.673**	**3.403.989.182**

5 . Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Lãi tiền vay	6.173.382.784	9.431.076.212
Cộng	**6.173.382.784**	**9.431.076.212**

6 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	**20.151.034.179**	**2.252.293.344**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	*62.377.895*
- Chi phí nhân công	*937.776.600*	*1.159.023.066*
- Chi phí khấu hao	*155.033.534*	*201.995.272*
- Thuế, phí, lệ phí	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*58.822.898*	*37.279.729*
- Chi phí khác bằng tiền	*1.077.153.647*	*791.617.382*
- Dự phòng phải thu khó đòi	*17.922.247.500*	-
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	**1.235.345.092**	**1.567.983.326**
- Chi phí nhân công	*240.152.890*	-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	*312.929.430*
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	*941.046.421*	*371.250.520*
- Chi phí khác bằng tiền	*54.145.781*	*883.803.376*

7 . Thu nhập khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Thu nhập khác	316.428.900	412.598.988
Cộng	**316.428.900**	**412.598.988**

8 . Chi phí khác

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý		2.606.861.046
- Các khoản truy thu thuế, nộp phạt	35.553.300	299.163.348
Cộng	**35.553.300**	**2.906.024.394**

9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thai Dương (công ty mẹ)	-	-
Công ty Cổ phần Sunstar Bamboo Việt Nam	379.525.033	-
Công ty Cổ phần Sunstar Ecotech Việt Nam	142.168.135	-
Công ty Cổ phần BWG Mai Châu	-	-
	521.693.168	-

10 . Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
Lợi nhuận sau thuế	(17.608.864.753)	(7.650.297.611)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	
Cổ phiếu lưu hành bình quân trong kỳ	121.983.068	79.200.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**(144)**	**(97)**

11 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
- Chi phí nguyên, vật liệu	3.035.906.680	7.499.508.573
- Chi phí nhân công	2.591.310.621	2.329.668.572
- Chi phí khấu hao TSCĐ	9.129.253.282	9.166.992.799
- Chi phí dự phòng	17.922.247.500	
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.230.994.384	1.768.425.138
- Chi phí khác bằng tiền	3.363.083.605	2.427.474.629
Cộng	**39.272.796.072**	**23.192.069.711**

VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin khác:

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa nhiên độ cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

3 . Thông tin về các bên liên quan

3.1 Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan	Địa điểm	Mối quan hệ
Bà Hà Thị Phương Thủy	Hà Nội	Kế toán trưởng
Thành viên HĐQT, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát		Cán bộ quản lý chủ chốt

3.2 Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

TT	Các bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch (đồng)
	a. Tạm ứng		
1	Bà Hà Thị Phương Thủy	Kế toán trưởng	837.000.000

3.3 Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

TT	Các bên liên quan	Nội dung	Phải thu/(Phải trả)
	a, Phải thu khác		
1	Bà Hà Thị Phương Thủy	Phải thu về tạm ứng	1.855.753.802

3.4 Giao dịch với các bên liên quan khác:

Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát 6 tháng năm 2022:

TT	Tên	Thu nhập
1	- Ông Nguyễn Trí Thiện	65.790.000
2	- Ông Nguyễn Trọng Nghĩa (Bổ nhiệm Tổng Giám đốc ngày 04/01/2022, bổ nhiệm thành viên HĐQT ngày 30/06/2022)	63.200.000
3	- Ông Nguyễn Anh Tuấn (Miễn nhiệm HĐQT ngày 30/06/2022)	55.812.500
4	- Ông Nguyễn Xuân Nam	58.122.500
	Cộng	**242.925.000**

4 . Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chủ yếu là theo lĩnh vực kinh doanh.

Thông tin bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty có hoạt động kinh doanh thương mại chủ yếu tại Khu vực Miền Bắc do đó không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chủ yếu của Công ty trong kỳ này là kinh doanh thương mại mặt hàng thiết bị điện tử, phân bón và các mặt hàng sản xuất từ tre. Báo cáo Bộ phận được trình bày như sau:

	Thiết bị điện tử, phân bón	Các mặt hàng từ tre	Tổng cộng
Kết quả kinh doanh			
Doanh thu thuần từ bán hàng	14.615.393.000	24.302.184.647	38.917.577.647
Giá vốn hàng bán	14.192.503.000	27.238.569.633	41.431.072.633
Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh	422.890.000	(2.936.384.986)	(2.513.494.986)
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN			21.386.379.271
Doanh thu tài chính			13.226.000.673
Chi phí tài chính			6.173.382.784
Thu nhập khác			316.428.900
Chi phí khác			35.553.300
Lợi nhuận kế toán trước thuế			(16.566.380.768)
Chi phí thuế TNDN			1.186.914.301
Lợi nhuận sau thuế			(17.753.295.069)

	Thiết bị điện tử, phân bón	Các mặt hàng từ tre	Tổng cộng
Tài sản			
Tài sản bộ phận	166.945.805.851	222.696.667.085	389.642.472.936
Tài sản không phân bổ			713.246.864.742
Tổng tài sản			1.102.889.337.678
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận	90.568.564.200	134.786.453.068	225.355.017.268
Nợ phải trả không phân bổ			47.835.526.117
Tổng nợ phải trả			273.190.543.385

5 . Thông tin so sánh

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đã được kiểm toán bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh liên quan là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty Cổ phần Đầu tư Sao Thái Dương đã được soát xét bởi Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn Đất Việt tại Hà Nội.

6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Hà Nội, ngày 09 tháng 09 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Hà Thị Phương Thuỷ	Hà Thị Phương Thuỷ	Nguyễn Trí Thiện

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ SAO THÁI DƯƠNG

Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2021	**792.000.000.000**					**25.132.272.159**	**16.508.508.255**	**833.640.780.414**
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	(7.650.297.611)	(206.980.225)	(7.857.277.836)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	*(7.650.297.611)*	*(206.980.225)*	*(7.857.277.836)*
Số dư tại 30/06/2021	**792.000.000.000**	-	-	-	-	**17.481.974.548**	**16.301.528.030**	**825.783.502.578**
Số dư tại 01/01/2022	**792.000.000.000**					**43.066.421.434**	**12.385.667.928**	**847.452.089.362**
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	(17.608.864.753)	(144.430.316)	(17.753.295.069)
Lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	*(17.608.864.753)*	*(144.430.316)*	*(17.753.295.069)*
Số dư tại 30/06/2022	**792.000.000.000**	-	-	-	-	**25.457.556.681**	**12.241.237.612**	**829.698.794.293**